



## Flashcardo.com

हम आशा करते हैं कि ये प्रिंट करने योग्य फ्लैशकार्ड्स आपके लिए उपयोगी होंगे। और भी अधिक फ्लैशकार्ड उत्पाद खोजने के लिए, हमारी वेबसाइट [www.flashcardo.com/hi](http://www.flashcardo.com/hi) पर जाएँ। Flashcardo.com पर हम ऑनलाइन फ्लैशकार्ड्स, स्पेस रिपीटिशन फ्लैशकार्ड्स, वीडियो फ्लैशकार्ड्स और बहुत कुछ प्रदान करते हैं। यह सब निःशुल्क है और दुनिया भर के शिक्षार्थियों द्वारा उपयोग के लिए तैयार है।

## कॉपीराइट, लाइसेंस नोट्स

यह PDF कॉपीराइट कानून के अंतर्गत संरक्षित है और सभी अधिकार सुरक्षित हैं। आप इस PDF को किसी के साथ साझा करने के लिए स्वतंत्र हैं। हालाँकि, आपको इस PDF या इसकी सामग्री को बेचने की अनुमति नहीं है। यदि आपके कोई प्रश्न हैं, तो हमसे संपर्क करने के लिए [www.flashcardo.com/hi](http://www.flashcardo.com/hi) पर जाएँ। धन्यवाद!

## दायित्व अस्वीकरण

यह PDF "जैसा है" उसी रूप में प्रदान किया गया है, बिना किसी प्रकार की वारंटी के, चाहे वह स्पष्ट हो या निहित, जिसमें लेकिन केवल इन्हीं तक सीमित नहीं, व्यापारयोग्यता, किसी विशेष उद्देश्य के लिए उपयुक्तता और उल्लंघन न करने की वारंटी शामिल है। किसी भी स्थिति में लेखक या कॉपीराइट धारक किसी भी दावा, क्षति या अन्य दायित्व के लिए उत्तरदायी नहीं होंगे, चाहे वह अनुबंध, टॉर्ट या अन्य किसी कार्रवाई में हो, जो इस PDF से, इसके उपयोग से या PDF से संबंधित अन्य लेन-देन से उत्पन्न हो।

कॉपीराइट © 2025 Flashcardo.com. सभी अधिकार सुरक्षित

बुनियादी

tôi

---

मैं

bạn  
đại từ

---

आप

anh ấy

---

वह

cô ấy

---

वह

nó

---

यह

chúng tôi / chúng ta

---

हम

các bạn

---

आप

họ

---

वे

cái gì

---

क्या

ai

---

कौन

ở đâu

---

कहाँ

tại sao

---

क्यों

làm sao

---

कैसे

cái nào

---

कौन सा

lúc nào

---

कब

sau đó

---

तब

nếu

---

अगर

thật sự

---

वास्तव में

nhưng

---

लेकिन

bởi vì

---

क्योंकि

không

---

नहीं

này

---

यह

đó  
vật

---

उस

tất cả

---

सब

hoặc

---

या

và

---

और

đây

---

यहाँ

đó  
địa điểm

---

वहाँ

trái

---

बाएं

phải

---

दाएं

bây giờ

---

अभी

buổi chiều

---

दोपहर

buổi sáng  
9:00-11:00

---

सुबह

ban đêm

---

रात

buổi sáng  
6:00-9:00

---

प्रातः

buổi tối

---

शाम

buổi trưa

दोपहर

nửa đêm

आधी रात

giờ

घंटा

phút

मिनट

giây

सेकंड

ngày

दिन

tuần

सप्ताह

tháng

महीना

năm

साल

hôm qua

बीता हुआ कल

hôm nay

आज

ngày mai

आने वाला कल

thứ hai  
ngày

---

सोमवार

thứ ba  
ngày

---

मंगलवार

thứ tư  
ngày

---

बुधवार

thứ năm

---

गुरुवार

thứ sáu

---

शुक्रवार

thứ bảy

---

शनिवार

chủ nhật

---

रविवार

đàn bà

---

महिला

đàn ông

---

आदमी

tình yêu

---

प्यार

bạn trai

---

प्रेमी

bạn gái

---

प्रेमिका

bạn  
danh từ

---

मित्र

hôn  
danh từ

---

चुंबन

tình dục

---

मैथुन

trẻ em

---

बच्चा

con gái  
đại cương

---

लड़की

con trai  
đại cương

---

लड़का

mẹ

---

मम्मी

ba

---

पापा

má  
mẹ

---

माँ

cha

---

पिता

cha mẹ

---

माता-पिता

con trai  
gia đình

---

बेटा



con gái  
gia đình

बेटी

em gái

छोटी बहन

em trai

छोटा भाई

chị gái

बड़ी बहन

anh trai

बड़ा भाई

chồng

पति

vợ

पत्नी

mỗi / mọi

प्रत्येक

luôn luôn

हमेशा

thực ra

वास्तव में

lần nữa

फिर से

đã

पहले से

ít hơn

---

कम

phần lớn

---

अधिकांश

nhiều hơn

---

अधिक

không có

---

कोई नहीं

rất

---

बहुत

ở ngoài

---

बाहर

ở trong

---

अंदर

xa

---

दूर

gần

---

समीप

bên dưới

---

नीचे

bên trên

---

ऊपर

bên cạnh

---

बगल में

phía trước

सामने

phía sau

पीछे

mọi người

हर कोई

cùng nhau

साथ में

khác

अन्य

mùa xuân

वसंत

mùa hè

गर्मी

mùa thu

पतझड़

mùa đông

सर्दी

tháng một

जनवरी

tháng hai

फरवरी

tháng ba

मार्च

tháng tư

---

अप्रैल

tháng năm

---

मई

tháng sáu

---

जून

tháng bảy

---

जुलाई

tháng tám

---

अगस्त

tháng chín

---

सितंबर

tháng mười

---

अक्टूबर

tháng mười một

---

नवंबर

tháng mười hai

---

दिसंबर

bắc

---

उत्तर

đông

---

पूर्व

nam

---

दक्षिण

tây

पश्चिम

thường xuyên

अक्सर

ngay lập tức

तुरंत

đột ngột

अचानक

mặc dù

हालांकि

संख्या

không

---

0

một

---

1

hai

---

2

ba

---

3

bốn

---

4

năm

---

5

sáu

---

6

bảy

---

7

tám

---

8

chín

---

9

mười

---

10

mười một

---

11

mười hai

---

12

mười ba

---

13

mười bốn

---

14

mười năm

---

15

mười sáu

---

16

mười bảy

---

17

mười tám

---

18

mười chín

---

19

hai mươi

---

20

hai mươi mốt

---

21

hai mươi hai

---

22

hai mươi sáu

---

26



ba mươi

---

30

ba mươi mốt

---

31

ba mươi ba

---

33

ba mươi bảy

---

37

bốn mươi

---

40

bốn mươi mốt

---

41

bốn mươi bốn

---

44

bốn mươi tám

---

48

năm mươi

---

50

năm mươi mốt

---

51

năm mươi lăm

---

55

năm mươi chín

---

59

sáu mươi

---

60

sáu mươi mốt

---

61

sáu mươi hai

---

62

sáu mươi sáu

---

66

bảy mươi

---

70

bảy mươi mốt

---

71

bảy mươi ba

---

73

bảy mươi bảy

---

77

tám mươi

---

80

tám mươi mốt

---

81

tám mươi bốn

---

84

tám mươi tám

---

88

chín mươi

---

90

chín mươi mốt

---

91

chín mươi lăm

---

95

chín mươi chín

---

99

một trăm

---

100

một trăm linh một

---

101

một trăm linh năm

---

105

một trăm mười

---

110

một trăm năm mươi mốt

---

151

hai trăm

---

200

hai trăm linh hai

---

202

hai trăm linh sáu

---

206

hai trăm hai mươi

---

220

hai trăm sáu mươi hai

---

262

ba trăm

---

300

ba trăm linh ba

---

303

ba trăm linh bảy

---

307

ba trăm ba mươi

---

330

ba trăm bảy mươi ba

---

373

bốn trăm

---

400

bốn trăm linh bốn

---

404

bốn trăm linh tám

---

408

bốn trăm bốn mươi

---

440

bốn trăm tám mươi bốn

---

484

năm trăm

---

500

năm trăm linh năm

---

505

năm trăm linh chín

---

509

năm trăm năm mươi

---

550

năm trăm chín mươi lăm

---

595

sáu trăm

---

600

sáu trăm linh một

---

601

sáu trăm linh sáu

---

606

sáu trăm mười sáu

---

616

sáu trăm sáu mươi

---

660

bảy trăm

---

700

bảy trăm linh hai

---

702

bảy trăm linh bảy

---

707

bảy trăm hai mươi bảy

---

727

bảy trăm bảy mươi

---

770

tám trăm

---

800

tám trăm linh ba

---

803

tám trăm linh tám

---

808

tám trăm ba mươi tám

---

838

tám trăm tám mươi

---

880

chín trăm

---

900

chín trăm linh bốn

---

904

chín trăm linh chín

---

909

chín trăm bốn mươi chín

---

949

chín trăm chín mươi

---

990

một nghìn

---

1000

một nghìn không trăm linh một

---

1001

một nghìn không trăm mười hai

---

1012

một nghìn hai trăm ba mươi bốn

---

1234

hai nghìn

---

2000

hai nghìn không trăm linh hai

---

2002

hai nghìn không trăm hai mươi ba

---

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi lăm

---

2345

ba nghìn

---

3000

ba nghìn không trăm linh ba

---

3003

bốn nghìn

---

4000

bốn nghìn không trăm bốn  
mười lăm

---

4045

năm nghìn

---

5000

năm nghìn sáu trăm bảy  
mười tám

---

5678

sáu nghìn

---

6000

bảy nghìn

---

7000

bảy nghìn tám trăm chín  
mười

---

7890

tám nghìn

---

8000

tám nghìn chín trăm linh một

---

8901

chín nghìn

---

9000

chín nghìn không trăm chín  
mười

---

9090

mười nghìn

---

10.000

mười nghìn không trăm linh  
một

---

10.001



hai mươi nghìn không trăm  
hai mươi

---

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

---

30.300

bốn mươi bốn nghìn

---

44.000

một trăm nghìn

---

100.000

năm trăm nghìn

---

500.000

một triệu

---

1.000.000

sáu triệu

---

6.000.000

mười triệu

---

10.000.000

bảy mươi triệu

---

70.000.000

một trăm triệu

---

100.000.000

tám trăm triệu

---

800.000.000

một tỷ

---

1.000.000.000

chín tỷ

---

9.000.000.000

mười tỷ

---

10.000.000.000

hai mươi tỷ

---

20.000.000.000

một trăm tỷ

---

100.000.000.000

ba trăm tỷ

---

300.000.000.000

một nghìn tỷ

---

1.000.000.000.000

क्रियाएँ

biết

जानना

nghĩ

सोचना

đến

आना

đặt

रखना

lấy

लेना

tìm

ढूँढना

nghe

सुनना

làm việc

काम करना

nói chuyện

बात करना

cho

देना

thích

पसंद करना

giúp đỡ

मदद करना

yêu

प्यार करना

gọi

कॉल करना

chờ đợi

प्रतीक्षा करना

đứng

खड़ा होना

ngồi

बैठना

đóng

बंद करना

mở  
cửa

खोलना

thua

खोना

thắng

जीतना

chết

मरना

sống  
động từ

जीना

bật

चालू करना

tắt

बंद करना

giết

मार डालना

làm bị thương

घायल करना

chạm

छूना

xem

देखना

uống

पीना

ăn

खाना

đi bộ

चलना

gặp

मिलना

đặt cược

शर्त लगाना

hôn  
động từ

चुंबन करना

đi theo

अनुसरण करना

cưới

विवाह करना

trả lời

जवाब देना

hỏi

पूछना

kéo

खींचना

đẩy

धक्का देना

ấn

दबाना

đánh

मारना

bắt

पकड़ना

chiến đấu

लड़ना

ném

फेंकना

chạy  
động từ

दौड़ना

đọc

पढ़ना

viết

लिखना

sửa chữa

ठीक करना

đếm

गिनती करना

cắt

काटना

bán

बेचना

mua

खरीदना

trả

भुगतान करना

học

अध्ययन करना

mơ

सपने देखना

ngủ

सोना

chơi

खेलना

ăn mừng

उत्सव मनाना



thường thức

आनंद लेना

dọn dẹp

साफ करना

bắn

निशाना लगाना

bảo vệ

बचाव करना

tấn công

आक्रमण करना

trộm

चोरी करना

đốt

जलाना

cứu

बचाना

bay

उड़ना

khạc nhổ

थूकना

đá  
động từ

लात मारना

cắt

काटना

thở

साँस लेना

ngửi

सूंघना

khóc

रोना

hát

गाना

cười mỉm

मुस्कुराना

cười

हँसना

lớn lên

बढ़ना

co lại

सिकुड़ना

tranh luận

बहस करना

chia sẻ

साझा करना

cho ăn

खिलाना

trốn

छिपाना

cảnh báo

चेतावनी देना

bơi

तैरना

nhảy

कूदना

nâng

उठाना

đào

खोदना

giao hàng

वितरित करना

tìm kiếm

तलाश करना

luyện tập

अभ्यास करना

đi du lịch

यात्रा करना

vẽ

पैट करना

mở  
khóa

खोलना

khóa

बंद करना

rửa

धोना

cầu nguyện

प्रार्थना करना

nấu ăn

पकाना

nôn

उल्टी करना

la hét

चिल्लाना

trích dẫn

उद्धरण करना

in

मुद्रित करना

tính toán

गणना करना

kiếm tiền

कमाना

## विशेषण

mới

नया

cũ

पुराना

ít

कुछ

nhiều

अनेक

sai

गलत

chính xác

सही

xấu

बुरा

tốt

अच्छा

hạnh phúc

खुश

ngắn

छोटा

dài

लंबा

nhỏ

छोटा

lớn  
to

बड़ा

xinh đẹp

सुंदर

trẻ

युवा

già

बूढ़ा

màu trắng

सफेद

màu đen

काला

màu đỏ

लाल

màu xanh da trời

नीला

màu xanh lá cây

हरा

màu vàng

पीला

chậm

धीमा

nhanh

तेज़

vui vẻ

मजेदार

không công bằng

अनुचित

công bằng

निष्पक्ष

khó

कठिन

dễ

आसान

giàu

धनी

nghèo

गरीब

khỏe

मजबूत

yếu

कमज़ोर

an toàn

सुरक्षित

mệt mỏi

थका हुआ

tự hào

गर्वित



no bụng

---

पूर्ण

bệnh

---

बीमार

khỏe mạnh

---

स्वस्थ

tức giận

---

क्रोधित

thấp  
đại cương

---

नीचा

cao  
đại cương

---

ऊंचा

ngọt

---

मीठा

chua

---

खट्टा

mềm

---

नरम

cứng

---

कठोर

đáng yêu

---

प्यारा

ngu ngốc

---

बेवकूफ

điên khùng

---

पागल

bận rộn

---

व्यस्त

cao  
người

---

लंबा

thấp  
người

---

ठिगना

lo lắng

---

चिंतित

ngạc nhiên

---

आश्चर्यचकित

cư xử tốt

---

शिष्ट

ác độc

---

बुराई

khéo léo

---

चतुर

lạnh

---

ठंडा

nóng

---

गर्म

màu cam

---

संतरा

màu xám

---

धूसर

màu nâu

---

भूरा

màu hồng

---

गुलाबी

nhàm chán

---

उबाऊ

nặng

---

भारी

nhẹ

---

हल्का

cô đơn

---

अकेला

đói bụng

---

भूखा

khát nước

---

प्यासा

buồn

---

दुखी

đốc

---

खड़ी

bằng phẳng

---

सपाट

hẹp

संकीर्ण

rộng

चौड़ा

sâu

गहरा

nông

उथला

lớn  
rất

बहुत बड़ा

bẩn

गंदा

sạch sẽ

स्वच्छ

đầy

भरा हुआ

trống rỗng

खाली

đắt

महंगा

rẻ

सस्ता

quyến rũ

कामुक

lười biếng

आलसी

dũng cảm

बहादुर

hào phóng

उदार

ướt

गीला

khô

सूखा

ồn ào

उच्च स्वर

yên tĩnh

चुप

năng

धूप

nhiều mưa

बरसाती

sương mù  
tính từ

धूमिल

nhiều mây

बादलों से घिरा हुआ

खेल

thể dục dụng cụ

जिम्नास्टिक्स

quần vợt

टेनिस

chạy  
danh từ

दौड़ना

đạp xe

सायक्लिग

đánh golf

गोल्फ़

bóng đá

फुटबॉल

bóng rổ

बास्केटबॉल

bơi lội

तैराकी

lặn

गोताखोरी

đi bộ đường dài

लंबी पैदल यात्रा

chạy marathon

मैराथन

ba môn phối hợp

ट्राइथलॉन

bóng bàn

टेबल टेनिस

cử tạ

भारोत्तोलन

quyển anh

मुक्केबाजी

cầu lông

बैडमिंटन

trượt băng nghệ thuật

फिगर स्केटिंग

trượt ván tuyết

स्नोबोर्डिंग

trượt tuyết

स्कीइंग

trượt tuyết băng đồng

क्रॉस कंट्री स्कीइंग

khúc côn cầu trên băng

आइस हॉकी

bóng chuyền

वॉलीबॉल

bóng ném

हैंडबॉल

bóng chuyền bãi biển

बीच वॉलीबॉल



bóng rugby

रग्बी

bóng gậy

क्रिकेट

bóng chày

बेसबॉल

bóng bầu dục Mỹ

अमरीकी फुटबॉल

bóng nước

वाटर पोलो

nhảy cầu

गोताखोरी

lướt sóng

सर्फिंग

đua thuyền buồm

नौकायन

chèo thuyền

रोइंग

yoga

योग

khiêu vũ

नृत्य

nhảy dù

पैराशूटिंग

cờ vua

---

शतरंज

đánh bài poker

---

पोकर

bowling

---

बॉलिंग

múa ba lê

---

बैले

जानवर

con lợn

---

सूअर

con bò

---

गाय

con ngựa

---

घोड़ा

con chó

---

कुत्ता

con cừu

---

भेड़

con khỉ

---

बंदर

con mèo

---

बिल्ली

con gấu

---

भालू

con gà

---

मुर्गा

con vịt

---

बत्तख

con bướm

---

तितली

con ong

---

मधुमक्खी

con cá

मछली

con nhện

मकड़ी

con rắn

साँप

con hổ

बाघ

con chuột

चूहा

con thỏ

खरगोश

con sư tử

शेर

con lừa

गधा

con voi

हाथी

con chim bồ câu

कबूतर

con bọ

खटमल

con muỗi

मच्छर

con ruồi

मक्खी

con kiến

चींटी

con cá voi

व्हेल

con cá mập

शार्क

con cá heo

डॉल्फिन

con ốc sên

घोंघा

con ếch

मेंढक

con gấu trúc

पांडा

con gấu Bắc cực

ध्रुवीय भालू

con chó sói

भेड़िया

con gấu túi

कोआला

con chuột túi

कंगारू

con hươu cao cổ

जिराफ़

con cáo

लोमड़ी

con hà mã

दरियाई घोड़ा

con dơi

चमगादड़

con quạ

काला कौआ

con thiên nga

हंस

con chim hải âu

सीगल

con cú

उल्लू

con chim cánh cụt

पेंगुइन

con vẹt

तोता

con sâu bướm

इल्ली

con chuồn chuồn

ड्रेगनफ्लाई

con mực ống

स्क्वीड

con bạch tuộc

ऑक्टोपस

con cá ngừ

समुद्री घोड़ा

con hải cẩu

सील

con sứa

जेलिफ़िश

con cua

केकड़ा

con khủng long

डायनासोर

con rùa cạn

कछुआ

con cá sấu

मगरमच्छ



देश

Châu Âu

---

यूरोप

Châu Á

---

एशिया

Châu Mỹ

---

अमेरिका

Châu Phi

---

अफ्रीका

Vương quốc Anh

---

यूनाइटेड किंगडम

Tây Ban Nha

---

स्पेन

Thụy sĩ

---

स्विट्ज़रलैंड

Ý

---

इटली

Pháp

---

फ्रांस

Đức

---

जर्मनी

Thái Lan

---

थाईलैंड

Singapore

---

सिंगापुर

Nga

---

रूस

Nhật Bản

---

जापान

Israel

---

इजराइल

Án Độ

---

इंडिया

Trung Quốc

---

चीन

Hoa Kỳ

---

संयुक्त राज्य अमरीका

Mexico

---

मेक्सिको

Canada

---

कनाडा

Chile

---

चिली

Brazil

---

ब्राज़ील

Argentina

---

अर्जेंटीना

Nam Phi

---

दक्षिण अफ्रीका

Nigeria

---

नाइजीरिया

Ma Rốc

---

मोरक्को

Libya

---

लीबिया

Kenya

---

केन्या

Algeria

---

एलजीरिया

Ai Cập

---

मिस्र

New Zealand

---

न्यूजीलैंड

Úc

---

ऑस्ट्रेलिया

शरीर

đầu

सिर

mũi

नाक

tóc

बाल

miệng

मुंह

tai

कान

mắt

आँख

bàn tay

हाथ

bàn chân

पैर

tim

हृदय

não

दिमाग

cổ

गर्दन

mông

नितंब

vai

कंधा

đầu gối

घुटना

chân

टांग

tay

बांह

bụng

पेट

ngực

स्तन

lưng

पीठ

răng

दांत

lưỡi

जीभ

môi

होंठ

ngón tay

उंगली

ngón chân

पैर की अंगुली

dạ dày

पेट

phổi

फेफड़ा

gan

यकृत

dây thần kinh

नस

thận

गुर्दा

ruột

आंत

trán

माथा

cằm

ठोड़ी

má  
cơ thể

गाल

râu

दाढ़ी

ngón cái

अंगूठा

ngón tay út

छोटी उंगली



ngón tay đeo nhẫn

अनामिका

ngón tay giữa

बीच की उँगली

ngón tay trỏ

तर्जनी

móng tay

नाखून

gót chân

एड़ी

xương sống

रीढ़ की हड्डी

cơ bắp

मांसपेशी

xương  
cơ thể

हड्डी

bộ xương

कंकाल

xương sườn

पसली

đốt sống

कशेरुक

bàng quang

मूत्राशय

tĩnh mạch

---

शिरा

động mạch

---

धमनी

âm đạo

---

योनि

tinh trùng

---

शुक्राणु

dương vật

---

लिंग

tinh hoàn

---

अंडकोष

घर

cửa

दरवाजा

nhà bếp

रसोईघर

phòng tắm

स्नानघर

phòng khách

बैठक कक्ष

phòng ngủ

शयनकक्ष

vườn

बगीचा

gara

गेराज

tường

दीवार

tầng hầm

तहखाना

nhà vệ sinh  
nhà ở

शौचालय

cầu thang

सीढ़ियां

mái nhà

छत

cửa sổ  
tòa nhà

खिड़की

dao

चाकू

tách

कप

ly

कांच

đĩa

प्लेट

cốc

कप

thùng rác

कचरे का डब्बा

tô

कटोरा

bàn  
văn phòng

डेस्क

giường

बिस्तर

gương

आईना

vòi hoa sen

शावर

ghế sofa

सोफ़ा

ảnh

चित्र

đồng hồ

घड़ी

bàn  
nhà

मेज

ghế  
nhà

कुर्सी

hàng xóm

पड़ोसी

thang máy

लिफ्ट

ban công

बालकनी

gác xép

अटारी

ống khói

चिमनी

muỗng gỗ

लकड़ी की चम्मच

đũa

चाँपस्टिक

bộ dao nĩa

कटलरी

muỗng

चम्मच

nĩa

कांटा

cái vá

करछुल

nồi

मटका

chảo

कड़ाही

bóng đèn

लाइट बल्ब

giá sách

बुकशेल्फ

rèm

परदा

nệm

गद्दा

gối

तकिया

chăn

कंबल

kệ

शेल्फ

ngăn kéo

दराज

tủ quần áo

अलमारी

xô

बाल्टी

chổi

झाड़ू

cái cân

स्केल

giỏ đựng đồ giặt

कपड़े धोने की टोकरी

bồn tắm

बाथटब

khăn tắm  
to lớn

नहाने का तौलिया

xà phòng

साबुन

giấy vệ sinh

टॉयलेट पेपर

khăn tắm  
nhỏ bé

तौलिया



bồn rửa mặt

---

बेसिन

cái thang

---

सीढ़ी

hộp thư

---

मेलबॉक्स

hàng rào

---

बाड़

भोजन

trúng

अंडा

phô mai

चीज़

sữa

दूध

cá

मछली

thịt

मांस

xương  
món ăn

हड्डी

dầu

तेल

bánh mì

ब्रेड

đường  
món ăn

चीनी

sô cô la

चाँकलेट

kẹo

कैंडी

bánh bông lan

केक

nước

---

पानी

cà phê

---

कॉफ़ी

trà

---

चाय

bia

---

बीयर

rượu nho

---

वाइन

sa lát

---

सलाद

súp

---

सूप

món tráng miệng

---

मिठाई

bữa ăn sáng

---

सुबह का नाश्ता

bữa trưa

---

दोपहर का भोजन

bữa tối

---

रात का खाना

pizza

---

पिज़्ज़ा

kem

आइसक्रीम

bơ

मक्खन

sữa chua

दही

cá ngừ

टूना मछली

cá hồi

सामन मछली

giăm bông

हैम

thịt ba rọi

बेकन

xúc xích

साँसेज

thịt gà tây

टर्की

thịt gà

मुर्ग

thịt bò

गौमांस

thịt heo

सुअर का मांस

thịt cừu

गोश्त

bí ngô

कद्दू

nấm

मशरूम

nấm cựa

कुकुमुत्ता

tỏi

लहसुन

tỏi tây

हरा प्याज

gừng

अदरक

cà tím

बैंगन

khoai lang

शकरकंद

cà rốt

गाजर

dưa chuột

खीरा

ớt

मिर्च

ớt chuông

शिमला मिर्च

củ hành

प्याज

khoai tây

आलू

bông cải trắng

फूलगोभी

bắp cải

पत्ता गोभी

bông cải xanh

ब्रोकोली

xà lách

सलाद

rau chân vịt

पालक

tre

बांस

ngô

मक्का

cần tây

अजमोदा

đậu Hà Lan

मटर

hạt đậu

---

सेम

quả lê

---

नाशपाती

quả táo

---

सेब

quả ô liu

---

जैतून

quả sung

---

अंजीर

quả chà là

---

खजूर

quả dứa

---

नारियल

quả hạnh nhân

---

बादाम

hạt phỉ

---

हेज़लनट

đậu phộng

---

मूंगफली

quả chuối

---

केला

quả xoài

---

आम



quả kiwi

---

कीवी

quả bơ

---

एवोकैडो

quả dứa

---

अनन्नास

dưa hấu

---

तरबूज

quả nho

---

अंगूर

dưa gang

---

खरबूजा

quả mâm xôi

---

रसभरी

quả việt quất

---

ब्लूबेरी

quả dâu tây

---

स्ट्रॉबेरी

quả anh đào

---

चेरी

quả mận

---

आलुबुखारा

quả mơ

---

खुबानी

quả đào

---

आडू

quả chanh

---

नींबू

quả bưởi

---

वर्जित फल

quả cam

---

संतरा

cà chua

---

टमाटर

bạc hà

---

पुदीना

sả

---

लेमनग्रास

quế

---

दालचीनी

vani

---

वनीला

muối

---

नमक

tiêu

---

मिर्च

cà ri

---

करी

thuốc lá  
thực vật

---

तंबाकू

đậu hũ

---

टोफू

giấm

---

सिरका

mì sợi

---

नूडल

sữa đậu nành

---

सोया दूध

bột mì

---

आटा

gạo

---

चावल

yến mạch

---

जई

lúa mì

---

गेहूँ

đậu nành

---

सोया

hạt

---

अखरोट

mật ong

---

शहद

mút

मुरब्बा

kẹo cao su

च्यूइंग गम

bánh kếp

पैनकेक

bánh quy

कुकी

bánh pudding

पुडिंग

bánh muffin

मफ़िन

bánh rán vòng

डोनट

nước tăng lực

ऊर्जा पेय

nước cam

संतरे का रस

nước táo

सेब का रस

sữa lắc

मिल्कशेक

coca cola

कोक

sô cô la nóng

---

हॉट चॉकलेट

rượu cocktail

---

कॉकटेल

rượu rum

---

रम

rượu whisky

---

व्हिस्की

rượu vodka

---

वोडका

thực đơn

---

मेन्यू

hải sản

---

समुद्री भोजन

mì Ý

---

स्पघेटी

sushi

---

सुशी

bắp rang bơ

---

पॉपकॉर्न

khoai tây lát mỏng

---

चिप्स

cánh gà

---

चिकन विंग्स

khoai tây chiên

फ्रेंच फ्राइज़

mù tạt

सरसों

sốt mayonnaise

मेयोनेज़

nước sốt cà chua

टमाटर सॉस

bánh mì kẹp

सैंडविच

bánh mì kẹp xúc xích

हॉट डॉग

bánh burger

बर्गर

विद्यालय

sách

किताब

thư viện

पुस्तकालय

bài tập về nhà

गृहकार्य

bài thi

परीक्षा

bài học

पाठ

khoa học

विज्ञान

lịch sử

इतिहास

nghệ thuật

कला

cây bút

कलम

bút chì

पेंसिल

thứ nhất

प्रथम

thứ hai  
2

दूसरा



thứ ba  
3

तीसरा

thứ tư  
4

चौथा

nghiên cứu

अनुसंधान

bằng cấp

डिग्री

sân thể thao

खेल का मैदान

từ điển

शब्दकोश

học kì

अवधि

sổ tay

नोटबुक

hình học

ज्यामिति

chính trị học

राजनीति

triết học

दर्शनशास्त्र

kinh tế học

अर्थशास्त्र

giáo dục thể chất

शारीरिक शिक्षा

sinh học

जीवविज्ञान

toán học

गणित

địa lý

भूगोल

văn học

साहित्य

hóa học

रसायन विज्ञान

vật lý

भौतिक विज्ञान

cái thước

रूलर

cục tẩy

रबर

cái kéo

कैंची

băng dính

चिपकने वाला टेप

keo dán

गोंद

bút bi

---

बॉल पेन

kẹp giấy

---

पेपर क्लिप

ba phần trăm

---

3%

một trăm phần trăm

---

100%

không phần trăm

---

0%

mét khối

---

घन मीटर

mét vuông

---

वर्ग मीटर

dặm

---

मील

mét

---

मीटर

mi-li-mét

---

मिलीमीटर

xen-ti-mét

---

सेंटीमीटर

đề-xi-mét

---

डेसीमीटर

phép cộng

---

जोड़

phép trừ

---

घटाव

phép nhân

---

गुणन

phép chia

---

विभाजन

diện tích

---

क्षेत्र

thể tích

---

आयतन

hình chữ nhật

---

आयत

hình vuông

---

वर्ग

tam giác

---

त्रिकोण

hình tròn

---

वृत्त

lít

---

लीटर

mililit

---

मिलीलीटर

tấn

टन

kilôgam

किलोग्राम

gram

ग्राम

nam châm

चुंबक

kính hiển vi

माइक्रोस्कोप

cái phễu

कीप

phòng thí nghiệm

प्रयोगशाला

bài giảng

व्याख्यान

प्रकृति

tro

---

राख

lửa

---

आग

kim cương

---

हीरा

mặt trăng

---

चंद्रमा

mặt trời

---

सूरज

ngôi sao

---

तारा

hành tinh

---

ग्रह

bờ biển  
biển

---

तट

hồ

---

झील

rừng

---

जंगल

sa mạc

---

रेगिस्तान

đồi núi

---

पहाड़ी

đá  
danh từ

चट्टान

con sông

नदी

thung lũng

घाटी

núi

पर्वत

đảo

द्वीप

đại dương

महासागर

biển

समुद्र

băng

बर्फ

tuyết

हिमपात

bão táp

आंधी

mưa

बारिश

gió

हवा



cây

पेड़

cỏ

घास

hoa hồng

गुलाब

hoa

फूल

kim loại

धातु

đất

मिट्टी

dung nham

लावा

than

कोयला

cát

रेत

đất sét

चिकनी मिट्टी

tên lửa

रॉकेट

vệ tinh

उपग्रह

thiên hà

आकाशगंगा

tiểu hành tinh

क्षुद्र ग्रह

lục địa

महाद्वीप

đường Xích đạo

भूमध्य रेखा

Nam cực

दक्षिणी ध्रुव

Bắc cực

उत्तरी ध्रुव

suối

धारा

rừng nhiệt đới

वर्षावन

hang

गुफा

thác nước

झरना

bờ biển  
con sông

किनारा

sông băng

हिमनद

động đất

भूकंप

miệng núi lửa

ज्वालामुखी विवर

núi lửa

ज्वालामुखी

khí quyển

वायुमंडल

lũ lụt

बाढ़

sương mù  
danh từ

कोहरा

cầu vồng

इंद्रधनुष

tiếng sấm

गड़गड़ाहट

tia chớp

आकाशीय बिजली

cơn dông

आंधी तूफान

nhệt độ

तापमान

bão nhiệt đới

आंधी

bão

तूफान

mây

बादल

cành cây

डाली

lá cây

पत्ती

rễ cây

जड़

thân cây

तना

hạt giống

बीज

nhựa

प्लास्टिक

cacbon điôxít

कार्बन डाइआक्साइड

nguyên tử

परमाणु

sắt

लोहा

ôxy

ऑक्सीजन

vàng

सोना

bạc

चांदी

परिवहन

xe hơi

कार

xe buýt

बस

xe lửa

रेल गाड़ी

ga xe lửa

रेलवे स्टेशन

trạm dừng xe buýt

बस स्टॉप

máy bay

विमान

tàu

जहाज

xe tải

लॉरी

xe đạp

साइकिल

xe mô tô

मोटरसाइकिल

xe taxi

टैक्सी

đèn giao thông

ट्रैफिक लाइट

bãi đậu xe

कार पार्क

đường  
xe hơi

सड़क

ắc quy

बैटरी

động cơ  
xe hơi

मोटर

túi khí

एयरबैग

vô-lăng

स्टीयरिंग व्हील

dây an toàn

सीट बेल्ट

lốp xe

टायर

cốp sau

पीछे की डिक्की

máy bán vé

टिकट वेंडिंग मशीन

phòng bán vé

टिकट दफ्तर

tàu điện ngầm

भूमिगत रेल



tàu cao tốc

उच्च गति ट्रेन

đầu máy

लोकोमोटिव

xe điện

ट्राम

xe buýt trường học

स्कूल बस

xe buýt nhỏ

छोटी बस

sân bay

हवाई अड्डा

hãng hàng không

एयरलाइन

máy bay trực thăng

हेलीकॉप्टर

hạng nhất

प्रथम श्रेणी

hạng phổ thông

इकॉनमी क्लास

hạng thương gia

बिजनेस क्लास

áo phao

जीवन रक्षक जैकेट

công ten nơ

कंटेनर

tàu ngầm

पनडुब्बी

tàu du lịch

कूज जहाज

tàu chở hàng

कंटेनर जहाज

du thuyền

नौका

phà

यात्री नौका

hải cảng

बंदरगाह

xuồng cứu sinh

जीवन नौका

ra đa

राडार

đèn đường

स्ट्रीट लाइट

vĩa hè

फुटपाथ

trạm xăng

पेट्रोल स्टेशन

công trường

निर्माण स्थल

vạch qua đường

पैदल चलने वालों का मार्ग

tắc đường

ट्रैफ़िक जाम

đường cao tốc

मोटर वे

xe tăng

टैंक

máy xúc

खोदक मशीन

máy kéo

ट्रैक्टर

rơ-moóc

ट्रेलर

xe tay ga

मोटर स्कूटर

xe cáp treo

केबल कार

शहर

bệnh viện

---

अस्पताल

trường học

---

विद्यालय

nhà ở

---

मकान

hóa đơn

---

बिल

chợ

---

बाजार

siêu thị

---

सुपरमार्केट

căn hộ

---

फ्लैट

trường đại học

---

विश्वविद्यालय

nông trại

---

खेत

nhà thờ

---

चर्च

nhà hàng

---

रेस्टोरेंट

quán bar

---

बार

phòng thể dục

---

जिम

công viên

---

पार्क

nhà vệ sinh  
đại cương

---

शौचालय

bản đồ

---

नक्शा

xe cứu thương

---

एम्बुलेंस

cảnh sát  
đại cương

---

पुलिस

lính cứu hỏa  
đại cương

---

दमकल

quốc gia

---

देश

ngoại ô

---

उपनगर

ngôi làng

---

गाँव

bảo hành

---

वारंटी

trung tâm mua sắm

---

शॉपिंग मॉल

tiệm thuốc

फार्मॅसी

tòa nhà chọc trời

गगनचुंबी इमारत

lâu đài

किला

đại sứ quán

दूतावास

giáo đường Do Thái

आराधनालय

ngôi đền

मंदिर

nhà máy

फैक्ट्री

nhà thờ Hồi giáo

मस्जिद

tòa thị chính

टाउन हॉल

bưu điện

पोस्ट ऑफिस

đài phun nước

फव्वारा

câu lạc bộ đêm

नाइट क्लब

băng ghế

बेंच

sân golf

गोल्फ कोर्स

sân bóng đá

फुटबॉल स्टेडियम

hồ bơi  
tòa nhà

स्विमिंग पूल

sân quần vợt

टेनिस कोर्ट

thông tin du lịch

पर्यटक सूचना

sòng bạc

कैसीनो

phòng triển lãm nghệ thuật

आर्ट गैलरी

bảo tàng

संग्रहालय

công viên quốc gia

राष्ट्रीय उद्यान

quà lưu niệm

स्मारिका

thủy cung

मछलीघर



trượt nước

पानी की फिसलपट्टी

tàu lượn siêu tốc

रोलर कॉस्टर

công viên nước

वाटर पार्क

vườn bách thú

चिड़ियाघर

sân chơi

खेल का मैदान

cửa thoát hiểm  
tòa nhà

आपातकालीन निकास

chuông báo cháy

फायर अलार्म

bình cứu hỏa

आग बुझाने का यंत्र

đồn cảnh sát

पुलिस स्टेशन

tiểu bang

राज्य

khu vực

क्षेत्र

thủ đô

राजधानी

अस्पताल

tai nạn

दुर्घटना

bệnh nhân

मरीज

phẫu thuật

शल्य चिकित्सा

viên thuốc

गोली

sốt

बुखार

ho

खाँसी

phòng cấp cứu

आपातकालीन कक्ष

khoa hồi sức tích cực

इंटेंसिव केयर यूनिट

phòng chờ

प्रतीक्षालय

thuốc aspirin

एस्पिरिन

thuốc ngủ

नींद की गोली

ngày hết hạn

समाप्ति तिथि

liều lượng

खुराक

si-rô ho

खाँसी का सिरप

tác dụng phụ

दुष्प्रभाव

insulin

इंसुलिन

bột

पाउडर

viên nhộng

कैप्सूल

vitamin

विटामिन

thuốc giảm đau

दर्द निवारक

kháng sinh

एंटीबायोटिक दवाओं

vi khuẩn

जीवाणु

vi rút

विषाणु

đau tim

हृदयाघात

tiêu chảy

---

दस्त

tiểu đường

---

मधुमेह

đột quỵ

---

आघात

hen suyễn

---

दमा

ung thư

---

कैंसर

cúm

---

फ़्लू

đau răng

---

दाँत दर्द

cháy nắng

---

धूप की कालिमा

viêm họng

---

गले में खराश

đau bụng

---

पेट दर्द

nhiễm trùng

---

संक्रमण

dị ứng

---

एलर्जी

chuột rút

एँठन

đau đầu

सरदर्द

ống tiêm

सिरिज

nặng

बैसाखी

chụp X quang

एक्स-रे तस्वीर

máy siêu âm

अल्ट्रासाउंड मशीन

bó bột  
nhỏ bé

प्लास्टर

xe lăn

व्हीलचेयर

bó bột  
gãy xương

प्लास्टर

mạch

नाड़ी

chấn thương

चोट

cấp cứu

आपातकालीन

chấn động

---

मस्तिष्काघात

vết bỏng

---

जलने का घाव

gãy xương

---

अस्थि-भंग

thuốc tránh thai

---

जन्म नियंत्रण की गोली

thử thai

---

गर्भावस्था परीक्षण

नौकरियाँ



bác sĩ

चिकित्सक

y tá

नर्स

cảnh sát  
người

पुलिसवाला

tổng thống

राष्ट्रपति

thuyền trưởng

कप्तान

thám tử

जासूस

phi công

पायलट

giáo sư

प्रोफ़ेसर

giáo viên

अध्यापक

luật sư

वकील

thư ký

सचिव

trợ lý

सहायक

thẩm phán

न्यायाधीश

quản lý

प्रबन्धक

đầu bếp

रसोइया

tài xế taxi

टैक्सी चालक

tài xế xe buýt

बस चालक

người mẫu

मॉडल

nghệ sĩ

कलाकार

thủ tướng

प्रधानमंत्री

được sĩ

फार्मासिस्ट

lính cứu hỏa  
người

फायरफाइटर

nha sĩ

दंत चिकित्सक

doanh nhân

उद्यमी

chính trị gia

राजनीतिज्ञ

lập trình viên

प्रोग्रामर

tiếp viên hàng không

परिचारिका

nhà khoa học

वैज्ञानिक

giáo viên mầm non

बालवाड़ी शिक्षिका

kiến trúc sư

वास्तुकार

kế toán viên

लेखाकार

tư vấn viên

सलाहकार

công tố viên

अभियोक्ता

tổng quản lý

महाप्रबंधक

vệ sĩ

अंगरक्षक

chủ nhà

मकान मालिक

bồi bàn

---

वेटर

nhân viên bảo vệ

---

सुरक्षा कर्मी

bộ đội

---

सैनिक

ngư dân

---

मछुआरा

nhân viên vệ sinh

---

सफाईकर्मी

thợ sửa ống nước

---

प्लम्बर

thợ điện

---

बिजली मिस्त्री

nông dân

---

किसान

lễ tân

---

रिसेप्शनिस्ट

người đưa thư

---

डाकिया

thu ngân

---

कैशियर

thợ làm tóc

---

नाई

tác giả

लेखक

nhà báo

पत्रकार

nhiếp ảnh gia

फोटोग्राफर

nhân viên cứu hộ

जीवनरक्षक

ca sĩ

गायक

nhạc sĩ

संगीतकार

diễn viên

अभिनेता

phóng viên

रिपोर्टर

huấn luyện viên

कोच

trọng tài

रेफरी

## व्यवसाय

tiền

पैसे

văn phòng

कार्यालय

áp lực

तनाव

bảo hiểm

बीमा

nhân viên  
công ty

कर्मचारी

bộ phận

विभाग

lương

वेतन

địa chỉ

पता

lá thư

पत्र

số điện thoại

टेलीफोन नंबर

url

यूआरएल

địa chỉ email

ईमेल पता

trang mạng

वेबसाइट

thư điện tử

ईमेल

chữ ký

हस्ताक्षर

thua lỗ

नुकसान

lợi nhuận

लाभ

khách hàng

ग्राहक

số tiền

रकम

thẻ tín dụng

क्रेडिट कार्ड

mật khẩu

पासवर्ड

máy rút tiền

नकदी मशीन

thuế

कर

phòng họp

सभा कक्ष



danh thiếp

बिजनेस कार्ड

công nghệ thông tin

आईटी

nhân sự

मानव संसाधन

bộ phận pháp lý

कानूनी विभाग

kế toán

लेखांकन

tiếp thị

विपणन

bán hàng

बिक्री

đồng nghiệp

सहकर्मी

người sử dụng lao động

नियोक्ता

nhân viên  
người

कर्मचारी

chú thích

नोट

thuyết trình

प्रस्तुति

bìa cứng

---

फ़ोल्डर

con dấu cao su

---

रबर स्टांप

máy chiếu

---

प्रोजेक्टर

bưu kiện

---

पार्सल

con tem

---

स्टैम्प

phong bì

---

लिफाफा

trình duyệt

---

ब्राउज़र

đầu tư

---

निवेश

sàn giao dịch chứng khoán

---

शेयर बाजार

tiền giấy

---

नोट

tiền xu

---

सिक्का

tiền lãi

---

ब्याज

khoản vay

---

ऋण

số tài khoản

---

खाता संख्या

tài khoản ngân hàng

---

बैंक खाता

## उपकरण

điện thoại

टेलीफोन

bộ tivi

टीवी सेट

máy ảnh

कैमरा

đài radio

रेडियो

quạt

पंखा

máy điều hòa

एयर कंडीशनर

máy pha cà phê

कॉफी मशीन

máy nướng bánh mì

टोस्टर

máy hút bụi

वैक्यूम क्लीनर

máy sấy tóc

हेयर ड्रायर

ấm đun nước

केतली

máy rửa chén

बर्तन धोने की मशीन

bếp điện

कुकर

lò nướng

ओवन

lò vi sóng

माइक्रोवेव

tủ lạnh

फ्रिज

máy giặt

वॉशिंग मशीन

điều khiển từ xa

रिमोट कंट्रोल

tai nghe

ईयरफोन

chuột

माउस

bàn phím

कीबोर्ड

ổ cứng

हार्ड ड्राइव

thanh USB

यूएसबी स्टिक

máy quét

स्कैनर

máy in

---

मुद्रक

màn hình

---

स्क्रीन

máy tính xách tay

---

लैपटॉप

rô bốt

---

रोबोट

loa

---

लाउडस्पीकर

